TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 176/2024/DS-PT
Ngày: 04-3-2024
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Rẻn

Các Thẩm phán: Ông Bùi Quang Sơn

Ông Phạm Văn Ngọt

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thùy Dương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Phiên - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 06/2024/TLPT-DS ngày 03 tháng 01 năm 2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 101/2023/DS-ST ngày 31 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 536/2024/QĐ-PT ngày 06 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Châu Hồng Yến P, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

1.2. Ông Trương Văn T, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Ấp N, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Mộng T1, sinh năm 1997.

Địa chỉ: Ấp G, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn:

2.1. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1988.

2.2. Ông Nguyễn Phong V, sinh năm 1988.

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

(Ông Nguyễn Phong V ủy quyền cho bà Nguyễn Thị L tham gia tố tụng)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị L: Bà Tràng Thị Thu H - Trợ giúp viên pháp lý Trung tâm trợ giúp pháp lý huyện B.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Phong V: Bà Đỗ Thị T2 - Trợ giúp viên pháp lý Trung tâm trợ giúp pháp lý huyện B.

3. Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Phong V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của bà Châu Hồng Yến P, ông Trương Văn T và trong quá trình tố tụng người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Trước đây vợ chồng bà Châu Hồng Yến P, ông Trương Văn T với vợ chồng bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Phong V là chỗ quen biết nên bà P, ông T đứng ra vay tiền giùm cho bà L, ông V với số tiền 71.500.000 đồng (Bảy mươi mốt triệu năm trăm nghìn đồng). Cụ thể các lần vay như sau:

Ngày 06/12/2022 vay 30.000.000 đồng gồm 02 lần: lần 1 là 20.000.000 đồng và lần 2 là 10.000.000 đồng.

Ngày 10/12/2022 vay 20.000.000 đồng.

Trước đây các bên có vay mượn nhưng không có làm giấy tờ đến ngày 05/11/2022 có chốt lại số nợ với số tiền 21.500.000 đồng.

Tất cả các lần vay bà L đều có ký tên vào biên bản giao nhận tiền. Bà L vay tiền mục đích là để làm ăn phát triển kinh tế gia đình nên ông V phải có trách nhiệm liên đới cùng bà L trả nợ.

Do bà P, ông T cũng vay mượn của người khác để đưa cho bà L, ông V nhưng bà L, ông V không trả vốn và lãi.

Do đó, bà P, ông T khởi kiện yêu cầu bà L, ông V phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà P và ông T số tiền 71.500.000 đồng (Bảy mươi mốt triệu năm trăm nghìn đồng). Không yêu cầu tính lãi suất.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà P, ông T thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện; yêu cầu bà L và ông V liên đới trả số tiền 45.000.000 đồng (Bốn mươi lăm triệu đồng), không yêu cầu tính lãi suất.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn bà Nguyễn Thị L đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Phong V trình bày:

Bà P làm Bưu điện xã T; khoảng tháng 5 năm 2022 bà có đến nhà bà P mua bảo hiểm tai nạn cho hộ gia đình nên có quen biết nên có vay mượn tiền. Qua yêu cầu khởi kiện của bà P và ông T bà không đồng ý với lý do:

Trong 04 giấy nhận tiền bà P và ông T cung cấp bà chỉ có ký vào 02 biên nhận; biên nhận ngày 06/12/2022 với số tiền 20.000.000 đồng; biên nhận ngày 10/12/2022 số tiền 20.000.000 đồng nhưng biên nhận này bà chỉ ký tên chứ chưa có nhận tiền.

Đối với số tiền 20.000.000 đồng từ biên nhận ngày 06/12/2022 bà đã chuyển trả cho bà P rồi; chuyển trả lãi và vốn với số tiền 47.000.000 đồng; những lần chuyển khoản trên mặc dù người nhận không phải là bà P nhưng do bà P cho rằng tài khoản mình bị đóng băng nên bà P cung cấp số tài khoản của những người khác nhưng tin nhắn cung cấp số tài khoản bà có lưu lại và đã in ra gửi cho Tòa án.

Đối với những biên nhận còn lại bà không biết và chữ ký trong đó không phải là chữ ký của bà.

Việc vay nợ là của riêng mình bà, nhằm để mua trang sức cho cá nhân bà, chồng bà là ông V không biết.

Trước đây những chứng cứ nguyên đơn cung cấp là giấy vay tiền bà không thừa nhận chữ ký của bà, nhưng về bà xem kỹ lại thì những chữ ký trong giấy mượn tiền ngày 06/12/2022, ngày 10/12/2022, ngày 11/12/2022 đều là chữ ký của bà nhưng khi bà ký tên vào giấy vay mượn tiền trên thì chỉ là tờ giấy trắng không có nội dung, sau khi ký xong bà P mới ghi nội dung vào. Khi bà biết bà có trình báo chính quyền địa phương, cụ thể là Công an xã T. Sau khi trình báo chính quyền địa phương xong bà P có viết cho bà tờ giấy chốt nợ (bà đã cung cấp cho Tòa án) nhưng thực tế bà không có nhận của bà P khoản tiền nào hết nên bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà P và ông T.

Đối với giấy chuyển tiền lãi là bà nhờ người khác chuyển tiền trả tiền vốn và tiền lãi cho bà P thì bà không biết những người này là ai nên không thể cung cấp địa chỉ theo yêu cầu của Tòa án.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà L bổ sung: Bà đã ký chốt nợ cho bà P số tiền 25.000.000 đồng thì bà đồng ý trả số tiền trên; tiền là một mình bà đứng ra vay thì bà sẽ một mình trả nợ không liên quan gì đến chồng bà là ông Nguyễn Phong V

Bị đơn ông Nguyễn Phong V ủy quyền cho bà Nguyễn Thị L tham gia tố tụng nhưng tại bản tự khai ông V trình bày:

Việc vay mượn là của riêng bà L với bà P, ông T; ông không biết và không có ký tên vào bất cứ biên nhận nợ nào. Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà P, ông T.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 101/2023/DS-ST ngày 31 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Châu Hồng Yến P và ông Trương Văn T.

Buộc bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Phong V phải có nghĩa vụ liên trả cho bà Châu Hồng Yến P và ông Trương Văn T số tiền 45.000.000 đồng (Bốn mươi lăm triệu đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 14/11/2023, bị đơn bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Phong V kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; bà L đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền 25.000.000 đồng; ông V không đồng ý liên đới trả số tiền vay.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà L cho rằng: Ông T thừa nhận không có vay tiền từ Ngân hàng T3, không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc ông T lấy 20.000.000 đồng của ông T giao cho bà L. Từ đó yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc bà L trả cho bà P, ông T số tiền 25.000.000 đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông V cho rằng: Thống nhất với trình bày và yêu cầu của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà L. Đồng thời bổ sung thêm một số ý kiến: Bà L thừa nhận có vay của bà P số tiền 25.000.000 đồng, sử dụng vào mục đích tiêu xài cá nhân là mua trang sức tham dự đám tiệc, không nhằm phục vụ nhu cầu tiêu dùng thiết yếu của gia đình. Ông V là chồng bà L không biết và không tham gia vào giao dịch vay mượn giữa bà P với bà L. Từ đó yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không buộc ông V phải liên đới cùng bà L trả cho bà P, ông T số tiền 25.000.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Phong V, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 101/2023/DS-ST ngày 31 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri theo hướng buộc bà L trả cho bà P, ông T số tiền 25.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên, xét kháng cáo của bị đơn; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn bà Châu Hồng Yến P, ông Trương Văn T căn cứ vào Hợp đồng vay tiền ngày 10/12/2022 và Giấy vay tiền ngày 06/12/2022 để yêu cầu bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Phong V trả tổng số tiền vay là 45.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Phong V không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bà L cho rằng bà chỉ có vay của nguyên đơn 25.000.000 đồng và đồng ý trả số tiền này cho nguyên đơn, không đồng ý yêu cầu buộc ông V liên đới trả số tiền này. Ông V cho rằng việc bà L vay của bà P, ông T ông không biết và không có ký tên vào biên nhận nên không đồng ý liên đới trả tiền vay cho bà P, ông T.

[2] Xét tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự:

Các bên thống nhất xác định ghi chú ngày 06/10/2022 đến 16/12/2022 bà L chỉ nợ bà P số tiền 25.000.000 đồng nên đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Đối với số tiền 20.000.000 đồng nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả theo Hợp đồng vay tiền ngày 10/12/2022 có nội dung bà L có nhờ ông Trương Văn T đứng ra vay Ngân hàng T3 số tiền 20.000.000 đồng trong thời hạn 12 tháng, mỗi tháng đóng 2.122.000 đồng, bà L hứa mỗi tháng đóng đủ và đóng đúng với hợp đồng. Bà L thừa nhận có ký tên trong Hợp đồng vay tiền này nhưng bà không có nhận tiền. Xét thấy, nội dung Hợp đồng nói trên là bà L nhờ ông T đứng ra vay tiền giùm, không thể hiện ông T có giao 20.000.000 đồng cho bà L. Phía nguyên đơn cũng thừa nhận không có vay Ngân hàng T3, bà P hoàn toàn biết nội dung Hợp đồng vay tiền do bà P là người viết. Đồng thời, hợp đồng vay tiền này được lập vào ngày 10/12/2022 là nằm trong khoảng thời gian từ ngày 06/10/2022 đến ngày 16/12/2022 nên không có cơ sở xác định bà L có thiếu ông T số tiền 20.000.000 đồng. Cấp sơ thẩm cho rằng đây là một khoản vay riêng khác của bà L là không phù hợp với chứng cứ có trong hồ sơ

vụ án. Do đó, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền 20.000.000 đồng nói trên là không có cơ sở để chấp nhận.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn về việc không đồng ý buộc ông V liên đới trả tiền vay:

Bà L cho rằng số tiền bà vay của bà P, ông T là để mua đồ trang sức nên đây là nợ riêng của bà L. Xét thấy, việc bà L thừa nhận có nợ của bà P, ông T là phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, tài sản bà L vay để mua trang sức là tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân, khi bà sử dụng trang sức đi dự đám tiệc là đi cùng ông V, hiện tại bà L và ông V vẫn tồn tại quan hệ hôn nhân và sống cùng nhà. Do đó, việc buộc ông V có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ vay 25.000.000 đồng cho bà P, ông T là phù hợp với quy định pháp luật.

Từ những nhận định trên, xét thấy kháng cáo của bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Phong V là có căn cứ một phần nên được chấp nhận một phần, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 101/2023/DS-ST ngày 31 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri.

[4] Quan điểm của bị đơn bà L, cũng như người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn có một phần phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

[5] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí:

[6.1] Án phí sơ thẩm:

Do yêu cầu khởi kiện của bà Châu Hồng Yến P, ông Trương Văn T đối với số tiền 20.000.000 đồng không được chấp nhận nên bà P, ông T phải chịu án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận là 1.000.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà P, ông T đã nộp là 1.787.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0001397 ngày 15 tháng 2 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri. Sau khi khấu trừ, bà P và ông T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí còn dư là 787.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri.

[6.2] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên bà L, ông V không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Phong V.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 101/2023/DS-ST ngày 31 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri.

Căn cứ các Điều 92, 147, 148, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 116, 357, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Châu Hồng Yến P và ông Trương Văn T.

Buộc bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Phong V có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Châu Hồng Yến P và ông Trương Văn T số tiền 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

2.1. Án phí sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Phong V được miễn án phí.

Bà Châu Hồng Yến P và ông Trương Văn T phải chịu án phí là 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.787.000 đồng (Một triệu bảy trăm tám mươi bảy nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0001397 ngày 15 tháng 2 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri. Sau khi khấu trừ, bà Châu Hồng Yến P và ông Trương Văn T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí còn dư là 787.000 đồng (Bảy trăm tám mươi bảy nghìn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri.

2.2. Án phí phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Phong V không phải chịu án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Rẻn